

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT NGÔ QUYÊN
TỔ: XÃ HỘI

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KỲ I
Môn: Giáo dục kinh tế và pháp luật- 12
Năm học: 2026-2027

I.Ma trận và bảng đặc tả.

1.Ma trận.

TT	Chủ đề	Bài	Mức độ đánh giá năng lực									Tổng			Tỉ lệ % điểm	
			Nhiều lựa chọn			Đúng sai			Tự luận							
			Biết	Hiểu	Vận	Biết	Hiểu	Vận	Biết	Hiểu	Vận	Biết	Hiểu	Vận		
1	Chủ đề 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế	Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế. (5t)	C01 C02	C03		1A 3A 3B	1D 2C			TL1		6	3		30	
2	Chủ đề 2: Hội nhập kinh tế quốc tế	Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế. (5t)	C04 C06			2A		2C				4		1	12.5	
3	Chủ đề 3: Bảo hiểm	Bài 3: Bảo hiểm. (3t)	C07 C08		C09			4C	1C 4A 4B			TL2	3	1	4	3.75
4	và an sinh xã hội	Bài 4: An sinh xã hội. (3t)	C11 C12			C10			2D 3C 3D 4D 1B				3	5		
Tổng số câu			12			4	8	4		1	1	16	9	5	100	
Tổng số điểm			3			1	2	1		1	2	4.0	3.0	3.0	10	
Tỉ lệ %			30			40			30			40	30	30	100	

2.Bảng đặc tả.

TT	Chủ đề	Bài	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Thứ tự câu	Mức độ và năng lực được đánh giá								
						Nhiều lựa chọn			Đúng sai			Tự luận		
						Biết	Hiểu	Vận	Biết	Hiểu	Vận	Biết	Hiểu	Vận
1	Chủ đề 1: Tăng trưởng và	Bài 1: Tăng trưởng và	Biết	Nêu được các tiêu	C01	NL1								

	trưởng và phát triển kinh tế	phát triển kinh tế.		chỉ cơ bản để đánh giá TTKT và PTKT										
2		Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế.	Biết	Chỉ ra được mối quan hệ tăng trưởng và PTBV	C02	NL1								
3		Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế.	Hiểu	Xác định được vai trò của TTKT và PTKT	C03	NL2								
4		Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế.	Hiểu	Phân biệt các chỉ tiêu để đánh giá sự PTKT và chỉ ra mối quan hệ giữa TTKT và PTBV	TL1							NL1		
5		Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế.		Chỉ ra các tiêu chí để đánh giá sự PTKT	1A				NL1					
6		Bài 1: Tăng trưởng và		Phân biệt được các chỉ	1D					NL1				

		phát triển kinh tế.		tiêu đề đánh giá sự TTKT										
7		Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế.		Phân biệt được các chỉ tiêu để đánh giá sự TTKT	2C									
8		Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế.		Phân biệt được các chỉ tiêu để đánh giá sự PTKT	3A					NL1				
9		Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế.		Phân biệt được các chỉ tiêu để đánh giá sự TTKT	3B					NL1				
10		Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế.	Biết	Nêu được các hình thức hội nhập KTQT	C04	NL1								
11		Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế.	Hiểu	Chỉ ra được các hình thức hội nhập KTQT	C05	NL1								
12		Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế.	Biết	Chỉ ra được các hình thức hội nhập	C06	NL1								

				định của PL										
19		Bài 3: Bảo hiểm.	Vận	Đánh giá được TNCD thực hiện các chính sách về bảo hiểm theo quy định của PL	1C						NL3			
20		Bài 3: Bảo hiểm.	Vận	Đánh giá được TNCD thực hiện các chính sách về bảo hiểm theo quy định của PL	4A						NL3			
21		Bài 3: Bảo hiểm.	Vận	Đánh giá được TNCD thực hiện các chính sách về bảo hiểm theo quy định của PL	4B						NL3			
22		Bài 3: Bảo hiểm.	Hiểu	Chỉ ra được hậu quả	4C						NL1			

				hành vi VPPL về bảo hiểm										
23		Bài 4: An sinh xã hội.	Hiểu	Nêu được khái niệm ASXH	C10	NL1								
24		Bài 4: An sinh xã hội.	Biết	Vai trò ASXH	C11	NL1								
25		Bài 4: An sinh xã hội.	Biết	Gọi tên chính sách ASXH	C12	NL1								
26		Bài 4: An sinh xã hội.	Hiểu	Đánh giá thực hiện ASXH của Nhà nước	2D					NL1				
27		Bài 4: An sinh xã hội.	Hiểu	Đánh giá ý nghĩa ASXH của Nhà nước	3C					NL1				
28		Bài 4: An sinh xã hội.	Hiểu	Xác định mối quan hệ PTKT với ASXH	3D					NL1				
29		Bài 4: An sinh xã hội.	Hiểu	Phân biệt một số chính sách ASXH	4D					NL1				
30		Bài 4: An	Hiểu	Vai trò của	1B					NL1				

		sinh xã hội.		việc thực hiện chính sách ASXH										
Tổng số câu						12			4	5	4		1	1
Tổng số điểm						3			1	2	1		1	2
Tỉ lệ %						30			40			30		

3. Đề cương ôn tập.

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (50 CÂU)

(Thí sinh chọn 01 phương án đúng nhất trong các phương án A, B, C, D)

Chủ đề 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế (Bài 1)

Câu 1: Phát biểu nào dưới đây là **sai** về phát triển kinh tế?

- A. Phát triển kinh tế là kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.
- B. Phát triển kinh tế là sự tăng tiến mọi mặt về kinh tế - xã hội của một quốc gia.
- C. Phát triển kinh tế là quá trình biến đổi về lượng của nền kinh tế.
- D. Phát triển kinh tế là quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội.

Câu 2: Khi đánh giá sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, người ta thường sử dụng chỉ tiêu nào dưới đây?

- A. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP).
- B. Tỷ lệ lao động qua đào tạo.
- C. Chỉ số phát triển con người (HDI).
- D. Hệ số chênh lệch thu nhập (Gini).

Câu 3: Tiêu chí nào dưới đây phản ánh sự biến đổi về lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định?

- A. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại.
- B. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc dân (GNI).
- C. Tuổi thọ trung bình và chất lượng y tế nâng cao.
- D. Mức độ xóa đói giảm nghèo và công bằng xã hội.

Câu 4: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào tiêu chí nào dưới đây?

- A. Cơ cấu ngành kinh tế.
- B. Cơ cấu vùng kinh tế.
- C. Tiềm lực quốc phòng.
- D. Cơ cấu thành phần kinh tế.

Câu 5: Đối với mỗi quốc gia, sự phát triển kinh tế biểu hiện rõ nét ở sự chuyển dịch

- A. Cơ cấu kinh tế hợp lý và tiến bộ.
- B. Dân số cơ học giữa các vùng miền.
- C. Phân bố tài nguyên thiên nhiên đồng đều.
- D. Cơ cấu tổ chức hành chính các cấp.

Câu 6: Chỉ số phát triển con người (HDI) đánh giá sự phát triển của một quốc gia dựa trên ba phương diện cơ bản là:

- A. Thu nhập, giáo dục và sức khỏe (tuổi thọ).
- B. Dân số, quốc phòng và an ninh lương thực.
- C. Tài nguyên, môi trường và công nghệ cao.
- D. Thể chế chính trị, đối ngoại và dân số.

Câu 7: Phát biểu nào dưới đây thể hiện đúng vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế?

- A. Là điều kiện tiên quyết nâng cao chất lượng cuộc sống và giải quyết các vấn đề xã hội.
- B. Là giải pháp duy nhất làm triệt tiêu hoàn toàn sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.
- C. Giúp khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên phục vụ sản xuất tiêu dùng.
- D. Đưa nền kinh tế tự cung tự cấp trở thành xu thế chủ đạo của đất nước.

Câu 8: Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững được thể hiện ở nội dung nào?

- A. Tăng trưởng kinh tế là tiền đề vật chất, nhưng phải đi đôi với bảo vệ môi trường và tiến bộ xã hội.
- B. Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững đối lập, triệt tiêu lẫn nhau.
- C. Bằng mọi giá phải tăng trưởng kinh tế nhanh dù môi trường bị hủy hoại.
- D. Chỉ bảo vệ môi trường sinh thái mà không cần đầu tư phát triển sản xuất.

Câu 9: Nội dung nào dưới đây **không** phải là mục tiêu của phát triển bền vững?

- A. Tăng trưởng kinh tế ổn định, vững chắc.

- B. Bảo đảm công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo.
- C. Khai thác tối đa tài nguyên không tái tạo để kiếm lợi nhuận trước mắt.
- D. Bảo tồn đa dạng sinh học và giữ gìn môi trường sống cho tương lai.

Câu 10: Khi cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp là biểu hiện của:

- A. Suy thoái kinh tế.
- B. Cơ cấu kinh tế tiến bộ, hiện đại.
- C. Tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng.
- D. Khủng hoảng chuỗi cung ứng.

Câu 11: Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/người) tăng lên phản ánh:

- A. Mức thu nhập bình quân của người dân tăng lên theo quy mô kinh tế.
- B. Mọi công dân trong xã hội đều có mức thu nhập hoàn toàn bằng nhau.
- C. Xã hội đã hoàn toàn không còn người nghèo.
- D. Chỉ số lạm phát đạt mức kỷ lục.

Câu 12: Tăng trưởng kinh tế tạo điều kiện vật chất để Nhà nước

- A. Đầu tư cho giáo dục, y tế và hệ thống an sinh xã hội.
- B. Cắt giảm tối đa chi tiêu công phục vụ đời sống dân sinh.
- C. Ban hành các chính sách ngăn cấm doanh nghiệp tư nhân hoạt động.
- D. Duy trì nền sản xuất thuần nông truyền thống lạc hậu.

Câu 13: Tiêu chí nào dưới đây đo lường mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của một quốc gia?

- A. Hệ số Gini.
- B. Chỉ số GDP.
- C. Chỉ số GNI.
- D. Chỉ số CPI.

Câu 14: Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia

- A. Tự cô lập nền kinh tế để bảo vệ các doanh nghiệp nội địa.
- B. Gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế khu vực và thế giới.
- C. Từ bỏ chủ quyền quốc gia để gia nhập liên minh toàn cầu.
- D. Chỉ mở cửa xuất khẩu hàng hóa và cấm nhập khẩu hàng nước ngoài.

Câu 15: Các cấp độ hội nhập kinh tế quốc tế xét theo phạm vi địa lý gồm có

- A. Hội nhập song phương, hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu.
- B. Hội nhập nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ tài chính.
- C. Hội nhập ngắn hạn, trung hạn và hội nhập dài hạn.
- D. Hội nhập văn hóa, hội nhập quốc phòng và an ninh.

Câu 16: Việc Việt Nam và Hoa Kỳ ký Hiệp định Thương mại song phương (BTA) là biểu hiện của hình thức hội nhập:

- A. Toàn cầu.
- B. Song phương.
- C. Đa phương toàn diện.
- D. Khu vực chuyên biệt.

Câu 17: Việt Nam tham gia Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) là minh chứng cho cấp độ hội nhập:

- A. Toàn cầu.
- B. Khu vực.
- C. Đơn phương.
- D. Nội bộ quốc gia.

Câu 18: Việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thể hiện hình thức hội nhập nào dưới đây?

- A. Hội nhập kinh tế song phương.
- B. Hội nhập kinh tế toàn cầu.
- C. Hợp tác biên giới giáp ranh.
- D. Liên minh tiền tệ khu vực.

Câu 19: Tác động tích cực hàng đầu của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nước ta là

- A. Mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư và chuyển giao công nghệ.
- B. Triệt tiêu hoàn toàn sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước.
- C. Đưa nền kinh tế thoát ly hoàn toàn khỏi chuỗi giá trị thế giới.
- D. Khiến các doanh nghiệp nhỏ trong nước ngừng hoạt động sản xuất.

Câu 20: Thách thức lớn nhất đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng là:

- A. Áp lực cạnh tranh gay gắt từ hàng hóa, dịch vụ và doanh nghiệp nước ngoài.
- B. Không được tiếp cận vốn đầu tư nước ngoài (FDI).
- C. Thị trường tiêu thụ nội địa bị thu hẹp hoàn toàn.
- D. Mất đi hoàn toàn quyền tự chủ sản xuất kinh doanh.

Câu 21: Một trong những nguyên tắc cốt lõi khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là

- A. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.
- B. Bất chấp luật pháp quốc tế để tối đa hóa lợi ích quốc gia.
- C. Nhượng bộ hoàn toàn trước yêu sách của các nước lớn.
- D. Từ bỏ hoàn toàn các ngành sản xuất truyền thống nội địa.

Câu 22: Để chủ động thích ứng và hội nhập kinh tế quốc tế thành công, công dân - học sinh cần

- A. Nâng cao trình độ ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp và tác phong công nghiệp.
- B. Tẩy chay toàn bộ hàng hóa nước ngoài, chỉ dùng hàng hóa nội địa kém chất lượng.
- C. Không quan tâm đến chính sách pháp luật quốc tế và thương mại.
- D. Chờ đợi sự hỗ trợ hoàn toàn từ Nhà nước mà không chủ động học tập.

Câu 23: Hình thức hợp tác kinh tế nào dưới đây diễn ra giữa hai quốc gia dựa trên các thỏa thuận và hiệp định song phương?

- A. Hợp tác khu vực.
- B. Hợp tác toàn cầu.
- C. Hợp tác song phương.
- D. Hợp tác đa phương liên châu lục.

Câu 24: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là hình thức hội nhập kinh tế

- A. Khu vực/đa phương thế hệ mới.
- B. Song phương truyền thống.
- C. Nội khối hai quốc gia.
- D. Tự nguyện phi chính phủ.

Câu 25: Nhập siêu kéo dài và sự phụ thuộc quá mức vào thị trường bên ngoài là một trong những

- A. Động lực chính thúc đẩy nội địa hóa công nghiệp.
- B. Thách thức, rủi ro tiềm ẩn của hội nhập kinh tế.
- C. Mục tiêu phấn đấu của các nước đang phát triển.
- D. Thành tựu lớn của hội nhập kinh tế.

Câu 26: Bảo hiểm là một biện pháp chia sẻ rủi ro tài chính nhằm

- A. Bảo đảm người tham gia không bao giờ gặp phải bất kỳ rủi ro nào trong đời.
- B. Làm giàu nhanh chóng cho bên mua bảo hiểm mà không phải trả phí.
- C. Bồi thường hoặc chi trả khi xảy ra sự kiện bảo hiểm cho người tham gia.
- D. Thay thế hoàn toàn mọi hoạt động cứu trợ nhân đạo của xã hội.

Câu 27: Căn cứ vào mục đích hoạt động, hệ thống bảo hiểm ở Việt Nam gồm có

- A. Bảo hiểm thương mại và bảo hiểm phi thương mại (xã hội, y tế, thất nghiệp).
- B. Bảo hiểm ngắn hạn và bảo hiểm vĩnh viễn.
- C. Bảo hiểm cá nhân và bảo hiểm gia đình.
- D. Bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm tài trợ.

Câu 28: Loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức, bắt buộc người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia để bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập khi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động là

- A. Bảo hiểm nhân thọ phi nhân thọ.
- B. Bảo hiểm thương mại tài sản.
- C. Bảo hiểm xã hội.
- D. Bảo hiểm tín dụng vi mô.

Câu 29: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm do Nhà nước tổ chức nhằm

- A. Chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí khám chữa bệnh khi người tham gia bị ốm đau, tai nạn.
- B. Bồi thường giá trị tài sản xe cộ khi bị hư hỏng trên đường.
- C. Trợ cấp tài chính cho người mất việc làm đi du lịch nghỉ dưỡng.
- D. Cung cấp lương hưu định kỳ hàng tháng cho người cao tuổi.

Câu 30: Chế độ bảo hiểm nào dưới đây giúp người lao động bù đắp thu nhập, được hỗ trợ học nghề và tìm việc làm khi bị chấm dứt hợp đồng lao động?

- A. Bảo hiểm tai nạn thân thể học sinh.
- B. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự.
- C. Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc.
- D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 31: Bảo hiểm thương mại được thực hiện trên cơ sở

- A. Sắc lệnh hành chính bắt buộc không thu phí của cơ quan nhà nước.
- B. Hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm vì mục tiêu lợi nhuận.
- C. Quyên góp từ thiện tự nguyện không hoàn lại của các nhà hảo tâm.
- D. Phân bổ ngân sách trung ương hỗ trợ giảm nghèo vùng sâu vùng xa.

Câu 32: Một trong những vai trò to lớn của bảo hiểm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội là

- A. Giúp ổn định tài chính cho cá nhân, doanh nghiệp và huy động vốn nhàn rỗi cho nền kinh tế.
- B. Triệt tiêu hoàn toàn khả năng xảy ra tai nạn giao thông và hỏa hoạn.
- C. Đảm bảo mọi người dân đều không cần lao động vẫn có mức sống thượng lưu.
- D. Xóa bỏ hoàn toàn khoảng cách giàu nghèo trong xã hội chỉ sau một năm.

Câu 33: Khi tham gia bảo hiểm thương mại, người mua bảo hiểm có nghĩa vụ pháp lý nào dưới đây?

- A. Đơn phương hủy hợp đồng mà không thực hiện các cam kết đã ký.
- B. Tạo dựng hiện trường giả để đòi bồi thường thiệt hại tối đa.
- C. Khai thông tin trung thực, đóng phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn.
- D. Yêu cầu doanh nghiệp bồi thường ngay cả khi sự kiện rủi ro không thuộc hợp đồng.

Câu 34: Hành vi nào dưới đây vi phạm pháp luật về bảo hiểm?

- A. Mua bảo hiểm vật chất xe cơ giới tại đại lý chính hãng.
- B. Đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện liên tục theo quy định của pháp luật.
- C. Đi khám bệnh đúng tuyến với thẻ bảo hiểm y tế hợp lệ.
- D. Trốn đóng, chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động.

Câu 35: Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng những chế độ cơ bản nào?

- A. Khám chữa bệnh tại nước ngoài miễn phí toàn bộ.
- B. Ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.
- C. Hưu trí và tử tuất.
- D. Nghỉ mát định kỳ hàng quý do cơ quan BHXH chi trả.

Câu 36: Doanh nghiệp cố tình giữ lại tiền trích đóng BHXH của công nhân để chiếm dụng vốn kinh doanh là hành vi

- A. Tối ưu hóa lợi nhuận được pháp luật lao động khuyến khích.
- B. Thực hiện linh hoạt quản trị tài chính doanh nghiệp hợp pháp.
- C. Trốn đóng BHXH, xâm phạm quyền lợi hợp pháp của người lao động.
- D. Thực hiện trách nhiệm xã hội đối với nhà nước.

Câu 37: Người tham gia bảo hiểm y tế hộ gia đình được hưởng quyền lợi nào dưới đây?

- A. Quỹ BHYT thanh toán chi phí khám chữa bệnh theo phạm vi quy định.
- B. Nhận tiền trợ cấp thất nghiệp hàng tháng khi mất việc làm.
- C. Chi trả viện phí 100% đối với mọi dịch vụ thăm mỹ thẩm định cao cấp.
- D. Được bồi thường giá trị phương tiện khi gặp sự cố trên đường đi khám.

Câu 38: Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm trong trường hợp nào?

- A. Người được bảo hiểm bị rủi ro khách quan bất khả kháng.
- B. Sự kiện bảo hiểm xảy ra do hành vi cố ý vi phạm pháp luật của bên mua bảo hiểm.
- C. Người tham gia bảo hiểm đã đóng phí đầy đủ và nằm trong danh mục bảo vệ.
- D. Hợp đồng bảo hiểm đang còn hiệu lực và đúng phạm vi cam kết.

Câu 39: An sinh xã hội là hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước và xã hội thực hiện nhằm

- A. Bảo đảm trợ giúp các thành viên trong xã hội đối phó với rủi ro, tổn thương kinh tế - xã hội.
- B. Bao cấp hoàn toàn mọi chi tiêu sinh hoạt cho tất cả công dân trưởng thành.
- C. Phân phối cào bằng của cải vật chất trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.
- D. Xóa bỏ tư hữu về tư liệu sản xuất trong các ngành công nghiệp chủ lực.

Câu 40: Chính sách an sinh xã hội nào dưới đây giữ vai trò là "trụ cột" vững chắc nhất trong hệ thống ASXH ở nước ta?

- A. Chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.
- B. Chính sách nhà ở.
- C. Chính sách miễn phí học phí cho học sinh.
- D. Chính sách trợ cấp tiền điện cho doanh nghiệp lớn.

Câu 41: Chính sách nào dưới đây thuộc nhóm chính sách **phòng ngừa rủi ro** trong hệ thống an sinh xã hội?

- A. Nuôi dưỡng trẻ em mồ côi không nơi nương tựa tại cơ sở bảo trợ.
- B. Cứu trợ khẩn cấp cho đồng bào vùng bão lũ thiên tai.
- C. Đào tạo nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm cho người lao động.
- D. Miễn viện phí cho đối tượng bảo trợ xã hội tàn tật nặng.

Câu 42: Nhóm chính sách **khắc phục rủi ro** trong hệ thống an sinh xã hội bao gồm biện pháp nào dưới đây?

- A. Tiêm chủng mở rộng phòng bệnh truyền nhiễm định kỳ.
- B. Tổ chức hội chợ việc làm kết nối doanh nghiệp và người lao động.
- C. Phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở cho trẻ em.
- D. Trợ giúp xã hội thường xuyên và cứu trợ xã hội đột xuất khi gặp thiên tai.

Câu 43: Việc Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thể hiện nội dung chính sách:

- A. Trợ cấp thất nghiệp tạm thời.
- B. Bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế).
- C. Khuyến khích xuất khẩu lao động ra nước ngoài.
- D. Hỗ trợ vốn kinh doanh cho tập đoàn kinh tế.

Câu 44: Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản giúp người dân tiếp cận các quyền thiết yếu gồm

- A. Giáo dục tối đa, y tế cơ bản, nhà ở, nước sạch và thông tin.
- B. Giáo dục, nhà ở, văn hoá, nước sạch và thông tin..
- C. Giáo dục tối thiểu, y tế tối đa, nhà ở, nước sạch và thông tin..
- D. Giáo dục tối thiểu, y tế cơ bản, nhà ở, nước sạch và thông tin..

Câu 45: Đối tượng nào dưới đây được nhận trợ cấp xã hội thường xuyên từ ngân sách nhà nước?

- A. Người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, người khuyết tật đặc biệt nặng.
- B. Người lao động khỏe mạnh nhưng lười biếng từ chối làm việc.
- C. Chủ doanh nghiệp đang thua lỗ do đầu tư chứng khoán rủi ro.
- D. Học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc tế.

Câu 46: Ý nghĩa to lớn của chính sách an sinh xã hội đối với sự ổn định chính trị - xã hội là

- A. Thay thế toàn bộ vai trò của các tổ chức đoàn thể nhân dân.
- B. Triệt tiêu động lực phấn đấu làm giàu chân chính của người lao động.
- C. Giảm bớt bất bình đẳng, củng cố lòng tin của nhân dân, giữ vững an ninh trật tự.
- D. Biến tất cả người dân thành người hưởng trợ cấp cứu trợ thường xuyên.

Câu 47: Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội được thể hiện ở luận điểm nào?

- A. Kinh tế phát triển tạo nguồn lực vật chất để thực hiện tốt ASXH; ngược lại, ASXH tốt là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.
- B. Phát triển kinh tế và ASXH hoàn toàn tách biệt, không tác động qua lại lẫn nhau.
- C. Chỉ cho ASXH là gánh nặng tiêu cực làm kìm hãm hoàn toàn tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- D. Chỉ khi nào kinh tế đạt mức phát triển tuyệt đối mới bắt đầu xây dựng chính sách ASXH.

Câu 48: Chương trình mục tiêu quốc gia về Xóa đói giảm nghèo bền vững ở nước ta thể hiện chính sách an sinh xã hội nào?

- A. Hỗ trợ tạo việc làm và bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản.
- B. Trợ cấp tài chính không điều kiện cho mọi công dân nông thôn.
- C. Ép buộc các hộ nghèo di chuyển đến các thành phố lớn sinh sống.
- D. Quốc hữu hóa tư liệu sản xuất của các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp.

Câu 49: Trách nhiệm của công dân đối với việc thực hiện chính sách an sinh xã hội là

- A. Tích cực lao động sản xuất, chủ động tham gia BHXH, BHYT và chia sẻ với người yếu thế.
- B. Trông chờ, ỷ lại hoàn toàn vào các gói cứu trợ của Nhà nước.
- C. Tìm cách gian dối giấy tờ, khai khống bệnh tật để nhận tiền hỗ trợ.
- D. Phản đối các cuộc vận động quyên góp từ thiện vì cộng đồng.

Câu 50: Phong trào "Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau" thể hiện truyền thống đạo lý nào của dân tộc ta?

- A. "Tương thân tương ái", "Lá lành đùm lá rách".
- B. "Được làm vua, thua làm giặc".
- C. "Đèn nhà ai nhà nấy rạng".
- D. "Thân ai nấy lo, hồn ai nấy giữ".

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI (10 CÂU): Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1: Theo Tổng cục Thống kê năm 2022, tổng tỷ lệ nghèo đa chiều cả nước là 9,35%, trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là 5,2% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,15%. Theo báo cáo, Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam là 0,703 vào năm 2021, tăng hai bậc trên bảng xếp hạng toàn cầu, lên vị trí 115/191 quốc gia, thuộc nhóm trung bình cao của thế giới. Điều này cho thấy, kinh tế, xã hội của nước ta đang tiếp tục phát triển và là điểm sáng thứ hai châu Á về tốc độ tăng GDP, cải thiện về thu hút FDI, vốn gián tiếp, kiều hối và phát triển du lịch, nông nghiệp và một số ngành công nghiệp phụ trợ gắn với xuất khẩu. Để thực hiện và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, tiến bộ và công bằng xã hội, nhất định chúng ta phải xây dựng môi trường xã hội chủ nghĩa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với một hệ giá trị thật sự tiến bộ.

- a) Chỉ số phát triển con người (HDI) tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước.
- b) Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.
- c) Việt Nam đã giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- d) Thực hiện nền kinh tế xanh, nền kinh tế tuần hoàn, nền kinh tế hướng tới con người là mục tiêu của tăng trưởng kinh tế.

Câu 2: Về cơ cấu nền kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38%. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284,5 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022).

- a) Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch chưa phù hợp với các chỉ tiêu về phát triển kinh tế.
- b) Thu nhập 4284,5USD/1 người năm 2023 thể hiện thu nhập quốc dân bình quân theo đầu người của nước ta.
- c) Năng suất lao động là một chỉ tiêu cơ bản phản ánh sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia.
- d) Trình độ của người lao động là tiêu chí để đánh giá sự phát triển kinh tế.

Câu 3: Vị thế của Việt Nam trên thế giới đã được củng cố toàn diện trong giai đoạn 2011 - 2022. Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ, đến năm 2020, Việt Nam có 30 đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện; có quan hệ ngoại giao với 189/193 nước, có quan hệ kinh tế với 160 nước và 70 vùng lãnh thổ. Đến năm 2022, tổng số quan hệ kinh tế - thương mại của Việt Nam đã nâng lên thành 230 nước và vùng lãnh thổ. Với việc thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế toàn diện với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, vị thế của đất nước tiếp tục được cải thiện đáng kể. Có thể khẳng định, hội nhập kinh tế quốc tế đóng góp quan trọng vào việc mở rộng và đưa quan hệ của nước ta với các đối tác đi vào chiều sâu, tạo thế đan xen lợi ích, góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

- a) Việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược và chiến lược toàn diện là thể hiện hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ khu vực.
- b) Hội nhập kinh tế quốc tế không góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng GDP hàng năm ở Việt Nam.
- c) Nước ta đang phát triển vì vậy khi hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam phải chấp nhận từ bỏ lợi ích của mình để hội nhập.
- d) Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần đưa hàng hóa của Việt Nam đến với các thị trường trên thế giới.

Câu 4: Đến nay, nước ta đã có quan hệ chính thức với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ (trong đó có 4 đối tác chiến lược toàn diện, 17 đối tác chiến lược, 13 đối tác toàn diện); có quan hệ thương mại với 224 đối tác và quan hệ hợp tác với hơn 300 tổ chức quốc tế; đã ký hơn 90 hiệp định thương mại song phương, gần 60

hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư; đàm phán, ký kết và thực thi 19 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương với hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới; trong đó 16 FTA đã có hiệu lực với hơn 60 đối tác, phủ rộng khắp các châu lục với tổng GDP chiếm gần 90% GDP toàn cầu, đưa Việt Nam trở thành một trong những nước dẫn đầu khu vực về tham gia các khuôn khổ hợp tác kinh tế song phương và đa phương.

a) Nước ta có quan hệ hợp tác kinh tế với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ.

b) Việc ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương giúp Việt Nam mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại.

c) Kinh tế đối ngoại là yếu tố giữ vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

d) Hoạt động kinh tế đối ngoại là một bộ phận cấu thành chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Câu 5: Ông H, ở Thành phố K, sau khi dừng tham gia BHXH bắt buộc đã bỏ số tiền hơn 44 triệu đồng đóng BHXH tự nguyện những năm còn thiếu để được hưởng lương hưu tâm sự, chia sẻ: “Lúc trước làm việc, tôi cũng có tham gia BHXH, do điều kiện tôi xin nghỉ và đã hưởng một lần. Số tiền nhận khi đó cũng giúp tôi làm được một số việc nhưng cũng chẳng được bao lâu. Đến khi sau này đi làm lại và tham gia BHXH, lúc gần nghỉ việc do hết tuổi lao động, quá trình tham gia BHXH của mình chỉ được 18 năm 02 tháng chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí. Tôi đã suy nghĩ, rút kinh nghiệm lần trước nên đã quyết định đóng BHXH tự nguyện số năm còn thiếu để hưởng lương hưu”. Tiền lương hưu hàng tháng cũng đủ trang trải cho cuộc sống hàng ngày, mình còn được cấp thẻ BHYT quyền lợi cao hơn so với lúc đi làm để đi khám bệnh, mà lớn tuổi rồi sức khỏe xuống có khi ở bệnh viện nhiều hơn ở nhà. Nên tính ra việc nhận lương hưu nó bảo đảm hơn cho bản thân mình khi về già”.

a) Ông H quyết định đóng một lần số năm còn thiếu để hưởng chế độ hưu trí là phù hợp.

b) Việc rút bảo hiểm xã hội một lần là việc cần cân nhắc kỹ lưỡng với mọi công dân vì quyền lợi lâu dài.

c) Ngoài chế độ hưu trí, ông H còn được hưởng trợ cấp ốm đau và chế độ bảo hiểm y tế.

d) Việc linh hoạt đóng chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện thể hiện chính sách ưu việt của nhà nước.

Câu 6: Chị E giao kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn với công ty A. Hàng tháng, chị E đóng đầy đủ các loại BHXH. Đến 01/6/2020, chị E nghỉ thai sản (nghỉ đến hết 31/12/2020). Vì lý do gia đình, 01/1/2021 chị E nộp đơn xin nghỉ việc. Trước khi chấm dứt HĐLĐ, tổng thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 15 tháng. Căn cứ vào quy định của pháp luật lao động chị đã làm hồ sơ gửi cơ quan chức năng để nhận hỗ trợ theo quy định. Sau đó được sự tư vấn của bạn bè, chị E tham gia gói bảo hiểm nhân thọ cho cả mẹ và con chị.

a) Loại hình bảo hiểm xã hội mà chị E tham gia trước khi nghỉ việc là bảo hiểm xã hội tự nguyện.

b) Chị E đã tham gia loại hình bảo hiểm thất nghiệp tự nguyện nên chị được hưởng trợ cấp thất nghiệp.

c) Trước khi nghỉ việc chị E không tham gia bảo hiểm y tế.

d) Bảo hiểm nhân thọ mà chị E tham gia là loại hình bảo hiểm thương mại.

Câu 7: Ông N từng tham gia đóng BHXH bắt buộc, sau đó ông nghỉ tham gia Hội Nông dân thị trấn khi mới đóng được 15 năm, chưa đủ điều kiện về số năm đóng BHXH để có chế độ hưu trí (tối thiểu 20 năm). Cuối năm 2022, ông quyết định tham gia BHXH tự nguyện, nhờ sự kiên trì theo đuổi đóng đủ số năm quy định, giờ đây ông N chính thức được nhận lương hưu. Ông chia sẻ: “ Sau khi được tư vấn cán bộ BHXH huyện, trường hợp của tôi có 2 phương án lựa chọn, 1 là hưởng BHXH 01 lần, hai là đóng 1 lần BHXH tự nguyện những năm còn thiếu. Sau khi nghe cán bộ BHXH phân tích, tôi suy nghĩ và bàn bạc với gia đình, ông quyết định đóng BHXH tự nguyện một lần cho những năm còn thiếu. Sau khi hoàn thành thủ tục đóng tiền, ít ngày sau tôi nhận tháng lương hưu đầu tiên với số tiền hơn 1,8 triệu đồng. Với khoản lương hưu này giúp tôi có thêm khoản thu nhập để lo cuộc sống hàng ngày. Ngoài ra, tôi còn được cấp thẻ BHYT chăm sóc sức khỏe trọn đời.

a) Công dân cứ đóng đủ số năm tham gia bảo hiểm xã hội là sẽ được nhận chế độ hưu trí.

b) Ông N đã cao tuổi nên nếu rút bảo hiểm xã hội một lần sẽ lợi hơn khi đóng tiếp để hưởng hưu trí.

c) Ông N chỉ được hưởng chế độ hưu trí và thẻ bảo hiểm y tế để khám bệnh.

d) Tham gia bảo hiểm đã giúp ông N được bảo vệ sức khỏe và yên tâm về tài chính khi về già.

Câu 8: Nhà nước đã ban hành các chính sách về phổ cập giáo dục; các chính sách hỗ trợ giáo dục cho học sinh thuộc hộ nghèo, thuộc diện đối tượng bảo trợ xã hội, dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Đảng và Nhà nước tập trung hoàn thiện ba loại cơ chế, chính sách lớn là: phát

triển hệ thống khám chữa bệnh, hệ thống bảo hiểm y tế, hệ thống y tế dự phòng Nhà nước đã từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách khám chữa bệnh trong đó có những ưu tiên cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế; giảm các rào cản trong tiếp cận dịch vụ y tế thông qua việc liên thông các tuyến khám chữa bệnh. Nhà nước cũng đã quan tâm phát triển hệ thống y tế dự phòng để tăng cường khả năng phòng chống các loại dịch bệnh trong xã hội. Vấn đề bảo đảm dịch vụ y tế tối thiểu đã đạt được những kết quả quan trọng

a) Nhà nước cũng đã quan tâm phát triển hệ thống y tế dự phòng là phù hợp với chính sách bảo hiểm xã hội trong hệ thống an sinh xã hội.

b) Chính sách ưu tiên cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế là thể hiện chính sách trợ giúp xã hội.

c) Hoàn thiện hệ thống chính sách khám chữa bệnh để đảm bảo dịch vụ y tế tối thiểu tới từng người dân là phù hợp chính sách an sinh xã hội.

d) Phổ cập giáo dục và hỗ trợ giáo dục là một trong những dịch vụ xã hội tối thiểu trong hệ thống an sinh xã hội của nước ta.

Câu 9: Đảng và Nhà nước xác định vấn đề bảo đảm nhà ở ổn định cho người dân là một nhiệm vụ xã hội quan trọng. Chính vì vậy, để bảo đảm điều kiện sinh sống tối thiểu cho người dân, Luật Nhà ở năm 2014 quy định các chính sách hỗ trợ về nhà ở cho một số đối tượng: hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn; hộ gia đình tại khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng nặng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu; người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị; người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú công lập được sử dụng nhà ở trong thời gian học tập. Nhà nước đã ban hành một số chính sách về đất đai, huy động vốn, vay vốn ưu đãi và loại hình phát triển nhà ở xã hội. Đồng thời, Nhà nước cũng đã ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và người dân đã tích cực tham gia xây dựng nhà ở xã hội, nhất là cho các đối tượng nghèo, khó khăn.

a) Vấn đề bảo đảm nhà ở ổn định cho người dân là nội dung cơ bản của chính sách trợ giúp xã hội.

b) Việt Nam cần có chính sách bảo hiểm về nhà ở để hỗ trợ người có thu nhập thấp vay vốn mua nhà ổn định cuộc sống. .

c) Thực hiện chính sách về nhà ở cho người dân chính là thực hiện tốt chỉ số về tiến bộ xã hội đối với sự phát triển kinh tế..

d) Giải quyết vấn đề nhà ở xã hội là trách nhiệm của toàn xã hội.

Câu 10: Bảo đảm nước sạch cho nhân dân là một nhiệm vụ và mục tiêu quan trọng mang tầm quốc gia. Luật bảo vệ môi trường năm 2014 đã quy định về bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư, hộ gia đình và quản lý chất thải, nước thải. Chính phủ đã ban hành Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015; Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu tổng thể là đảm bảo người dân nông thôn được quyền tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn với chi phí hợp lý; phấn đấu đến năm 2030 có 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày; đến năm 2045, phấn đấu 100% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch và vệ sinh an toàn, bền vững.

a) Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch là nội dung của chính sách việc làm, xóa đói giảm nghèo.

b) Vấn đề nước sạch vừa là vấn đề an sinh xã hội vừa là vấn đề chất lượng sống của người dân..

c) Chỉ tiêu về nước sạch và vệ sinh môi trường là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá sự tăng trưởng kinh tế.

d) Giải quyết vấn đề nước sạch cũng chính là thực hiện tốt quyền con người.

PHẦN III. PHẦN TỰ LUẬN.

Học sinh xem nội dung các bài 1,3 để trả lời các tình huống thực tế.

Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế

Bài 3: Bảo hiểm

4. Đề minh họa.

PHẦN 1. (3,0 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Tăng trưởng kinh tế là trong thời kì nhất định nền kinh tế

- A. giảm về quy mô, sản lượng.
- B. tăng lên về quy mô, sản lượng.
- C. đảm bảo chỉ tiêu năm trước.
- D. giá cả hàng hóa tăng nhanh.

Câu 2: Tiêu chí nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế?

- A. Tổng thu nhập quốc dân.
- B. Tổng doanh số bán hàng.
- C. Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người.
- D. Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây là **sai** về tăng trưởng kinh tế?

- A. Tăng trưởng kinh tế là tăng lên về quy mô sản lượng của nền kinh tế.
- B. Tổng thu nhập quốc dân là một trong những căn cứ đánh giá tăng trưởng kinh tế.
- C. Việt Nam và các quốc gia khác trong ASEAN đều có tăng trưởng kinh tế như nhau.
- D. Tăng trưởng kinh tế được tính trong một thời kì nhất định.

Câu 4. Quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên cơ sở cùng có lợi và tuân thủ các quy định chung là nội dung của khái niệm nào sau đây?

- A. Hội nhập kinh tế quốc tế.
- B. Liên kết kinh tế quốc tế.
- C. Kết nối kinh tế quốc tế.
- D. Tích hợp kinh tế quốc tế.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây là **sai** về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng nguồn lực tài chính bên ngoài.
- B. Tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng kinh nghiệm quản lí bên ngoài.
- C. Giúp mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút nguồn vốn đầu tư.
- D. Giúp nước này có thể chi phối nước khác về lĩnh vực kinh tế.

Câu 6. Hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện theo các cấp độ nào dưới đây?

- A. Song phương, khu vực, toàn cầu.
- B. Song phương, đa phương, toàn diện.
- C. Thỏa thuận, liên minh, hợp tác.
- D. Thỏa thuận, liên kết, hoà nhập.

Câu 7: Sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lí, đảm bảo tiến bộ xã hội là

- A. tổng sản phẩm quốc nội.
- B. phát triển kinh tế.
- C. phát triển xã hội.
- D. tăng trưởng kinh tế.

Câu 8: Tăng trưởng, phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết để nước ta

- A. khắc phục tình trạng tụt hậu.
- B. tài trợ hoạt động từ thiện.
- C. tìm kiếm thị trường.
- D. đa dạng nền kinh tế.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây **sai** về vai trò của tăng trưởng, phát triển kinh tế?

- A. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện giải quyết việc làm cho đất nước.
- B. Tăng trưởng, phát triển kinh tế góp phần giải quyết tình trạng đói nghèo.
- C. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện củng cố quốc phòng an ninh.
- D. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện cho mọi công dân có thu nhập bằng nhau.

Câu 10: Hành vi nào dưới đây kìm hãm sự tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước?

- A. Sản xuất hàng giả, hàng nhái.
- B. Tạo việc làm cho người lao động.
- C. Tìm kiếm thị trường tiêu thụ.
- D. Đóng thuế theo quy định.

Câu 11. Bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe do Nhà nước thực hiện, bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí khám hoặc chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm là nội dung của

- A. bảo hiểm xã hội.
- B. bảo hiểm y tế.
- C. bảo hiểm thất nghiệp.
- D. bảo hiểm thương mại.

Câu 12: Việc làm nào sau đây của người sử dụng lao động là phù hợp đối với người lao động trong tham gia bảo hiểm?

- A. Chậm đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.
- B. Đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp không đúng mức quy định.
- C. Đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ và đúng quy định pháp luật.
- D. Trón đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

PHẦN 2. (4,0 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Đọc đoạn thông tin sau:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP năm 2023 của cả nước ước tính tăng 5,05% so với năm trước, đưa quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD; GDP bình quân đầu người ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Như vậy đến cuối năm 2023, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã đạt mốc 100 triệu đồng/người/năm.

- A. Năm 2023, nền kinh tế Việt Nam có sự tăng trưởng kinh tế.
- B. GDP là chỉ số tổng thu nhập quốc dân.
- C. Thu nhập bình quân đầu người tăng sẽ thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội.
- D. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 của cả nước cao hơn 2023.

Câu 2: Đọc đoạn thông tin sau:

Chỉ số phát triển con người (HDI) các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới được chia thành 4 nhóm: nhóm 1 - nhóm rất cao, có HDI từ 0,800 trở lên; nhóm 2 - nhóm cao, có HDI từ 0,400 đến dưới 0,800; nhóm 3 - nhóm trung bình, có HDI từ 0,550 đến dưới 0,400; nhóm 4 - nhóm thấp, có HDI dưới 0,550. HDI của Việt Nam đã liên tục tăng lên trong những năm gần đây, theo đó, Việt Nam đã chuyển từ nhóm trung bình lên nhóm cao từ năm 2019 đến nay. Việt Nam có vị trí về HDI cao hơn vị trí về thu nhập - tức là thứ bậc về HDI cao hơn thứ bậc về thu nhập. Điều đó là phù hợp với nền kinh tế mà Việt Nam lựa chọn là nền kinh tế thị trường theo định hướng vì con người. Tuy nhiên, về HDI, Việt Nam vẫn còn đứng ở thứ bậc thấp. *(Theo Báo Đầu tư)*

- A. HDI là chỉ tiêu phản ánh về 3 mặt: thu nhập, sức khỏe, giáo dục.
- B. Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có chỉ số phát triển con người thấp.
- C. Chỉ số phát triển con người tăng thể hiện xã hội có tiến bộ.
- D. HDI là chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế.

Câu 3: Đọc thông tin sau:

Trong bối cảnh khu vực hóa, toàn cầu hóa, Việt Nam đã trở thành thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Quan hệ song phương và đa phương ngày càng được củng cố, phát triển và dần đi vào chiều sâu. Chúng ta đã xác lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với nhiều nước, trong đó với tất cả 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc tạo ra chuyển biến mới về chất trong hoạt động đối ngoại.

Việt Nam ngày càng thực sự phát huy vai trò của mình trong việc tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình liên kết khu vực và thế giới. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1995, nước ta tham gia tích cực và đóng góp vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, tham gia các tổ chức và diễn đàn khác như Diễn đàn An ninh khu vực (ARF), Cộng đồng kinh tế châu Á - Thái bình dương (APEC) Diễn đàn cấp cao Đông Á (EAS), Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết... Nước ta đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực và đang đàm phán các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định đối tác hợp tác kinh tế khu vực (RCEP).

(Nguồn: Bài viết đăng tải trên Ấn phẩm Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 18(298), tháng 9/2015)

- A. Việt Nam hội nhập kinh tế với nhiều cấp độ: song phương, khu vực và quốc tế. Đ
- B. Việt Nam chỉ chú trọng hội nhập kinh tế khu vực vì các nước trong khu vực có đặc điểm, vị trí địa lí tương đồng sẽ thuận lợi cho quá trình hợp tác. S
- C. Việt Nam là một thành viên tích cực trong hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế. Đ
- D. Hội nhập kinh tế sẽ làm giảm vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. S

Câu 4: Đọc đoạn thông tin sau:

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với

công tác Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT) giai đoạn 2012 - 2020 đã chỉ rõ: “BHXH và BHYT là hai chính sách xã hội quan trọng, là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội; Mở rộng và hoàn thiện chế độ, chính sách BHXH, BHYT có bước đi, lộ trình phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phát triển hệ thống BHXH, BHYT đồng bộ với phát triển các dịch vụ xã hội, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân; tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người tham gia và thụ hưởng các chế độ BHXH, BHYT; BHXH, BHYT phải theo nguyên tắc có đóng, có hưởng, quyền lợi tương ứng với nghĩa vụ, có sự chia sẻ giữa các thành viên, bảo đảm công bằng và bền vững của hệ thống BHXH, BHYT; Thực hiện tốt các chế độ, chính sách BHXH, BHYT là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và của mỗi người dân”.

(Theo: Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT) giai đoạn 2012 - 2020)

- a, Nghị quyết số 21-NQ/TW đã khẳng định và nâng tầm chính sách BHXH, BHYT trở thành những trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội quốc gia.
- b, Thực hiện chính sách BHXH, BHYT nhằm ổn định cuộc sống người sử dụng lao động, trợ giúp người lao động khi mất việc.
- c, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế làm tăng chi ngân sách Nhà nước.
- d, Thực hiện tốt các chế độ, chính sách BHXH, BHYT là trách nhiệm toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội.

PHẦN 3. (3,0 điểm) Câu hỏi tự luận.

Đọc tình huống và trả lời câu hỏi:

Gia đình Lâm có một bé trai 4 tuổi tên là Hào. Khi Hào đi học mẫu giáo, một hôm, bé bị sốt cao và ho kéo dài. Sau khi đưa bé đến bệnh viện, bác sĩ chẩn đoán Hào bị viêm phế quản.

Gia đình Lâm đã tham gia bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi. Nhờ đó, chi phí khám bệnh và điều trị của Hào được bảo hiểm chi trả một phần lớn, bao gồm cả thuốc và xét nghiệm cần thiết.

- a. Bảo hiểm y tế là gì? (1,0 điểm)
- b. Bảo hiểm y tế của Hào thuộc loại hình bảo hiểm y tế nào (bắt buộc hay tự nguyện)? (1,0 điểm)
- c. Vai trò của Bảo hiểm đối với xã hội? (1,0 điểm)